

Số: ~~1274~~ /QĐ - UBND

Ninh Bình, ngày 05 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Ninh Bình;

Căn Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Thực hiện Thông báo số 1223-TB/TU ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Thường trực Tỉnh uỷ Ninh Bình;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Nho Quan tại Tờ trình số 138/TTr-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2018; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 274/TTr-STNMT ngày 24 tháng 9 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Nho Quan với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.
 - 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (*Chi tiết có Biểu 1.1 kèm theo*).
 - 1.2. Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất (*Chi tiết có Biểu 1.2 kèm theo*).
 - 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (*Chi tiết có Biểu 1.3 kèm theo*).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình

Điều 2. UBND huyện Nho Quan có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Nho Quan theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, du lịch.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải; Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Giám đốc các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình: dân dụng và công nghiệp, nông nghiệp và phát triển nông thôn, giao thông; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Nho Quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu VT, VP3, VP4, VP5;
- tt 30

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Thạch

CÁC BIỂU SỐ LIỆU HUYỆN NHO QUAN

(Kèm theo Quyết định số 1274/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh)

Biểu 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2017		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN			45.052,52	100	45.052,70	0	45.052,70	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	35.563,50	78,94	33.044,75		33.044,75	73,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.339,59	22,95	8.273,61		8.273,61	18,36
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	2.832,71	6,29	2.309,85		2.309,85	5,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	3.253,55	7,22	2.456,42		2.456,42	5,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.490,85	7,75	4.562,98		4.562,98	10,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.348,57	7,43	3.215,43		3.215,43	7,14
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.249,20	24,97	11.249,72		11.249,72	24,97
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.249,99	7,21	1.779,06		1.779,06	3,95
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	460,37	1,02	1.098,99		1.098,99	2,44
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	170,86	0,38		408,54	408,54	0,91
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.182,69	15,94	10.909,12		10.909,12	24,21
2.1	Đất quốc phòng	CQP	619,9	1,38	650,03		650,03	1,44
2.2	Đất an ninh	CAN	25,76	0,06	142,57		142,57	0,32
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					-	0
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					-	0
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	55,78	0,12	176,36		176,36	0,39
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,66	0,01	292,54		292,54	0,65
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	332,33	0,74	435,24		435,24	0,97
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	129,87	0,29	129,27		129,27	0,29
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.426,13	5,39	3.774,88		3.774,88	8,38
	<i>Trong đó:</i>							0
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,03	0,01	86,76		86,76	0,19
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,88	0,02	9,84		9,84	0,02
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	78,09	0,17	96,78		96,78	0,21
	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	39,33	0,09	105,87		105,87	0,23
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,6	0	0,6		0,6	0
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					-	0
2.12	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	7,93	0,02	24,17		24,17	0,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.100,84	2,24	1.394,08		1.394,08	3,09

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2017		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	60,48	0,13	79,53		79,53	0,18
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	CTS	2,41	0,05	27,39		27,39	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,5	0,02	1,75	6,41	8,16	0,02
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,32	0,06	29,52	-	29,52	0,07
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	278,07	0,62	299,88	-	299,88	0,67
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX	278,02	0,62	-	1.025,96	1.025,96	2,28
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,1	0,06	-	41,63	41,63	0,09
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	0	-	590,85	590,85	1,31
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	19,25	0,04	-	23,83	23,83	0,05
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	958,37	2,13	-	970,2	970,2	2,15
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	803,85	1,78	-	791,91	791,91	1,76
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,52	0	-	0,52	0,52	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.306,33	5,12	1.098,83		1.098,83	2,44
4	Đất đô thị (*)	DTD	281,26	0,61	290,46		290,46	0,64
5	Đất khu dân cư nông thôn (*)	KDC	6037	13,16	6.037,00		6.037,00	13,4



Biểu 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chiều hướng chuyển mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo các đơn vị hành chính cấp xã (ha)																													
				Thị trấn Nho Quan	Xã Xích Thổ	Xã Gia Lâm	Xã Gia Sơn	Xã Thạch Bình	Xã Gia Thủy	Xã Gia Tường	Xã Cúc Phương	Xã Phú Sơn	Xã Đức Long	Xã Lạc Vân	Xã Đông Phong	Xã Yên Quang	Xã Lạng Phong	Xã Thương Hòa	Xã Văn Phong	Xã Văn Phương	Xã Thanh Lạc	Xã Sơn Lai	Xã Sơn Thành	Xã Văn Phú	Xã Phú Lộc	Xã Kỳ Phú	Xã Quỳnh Lưu	Xã Sơn Hà	Xã Phú Long	Xã Quảng Lạc			
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)			
	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.128,79	50,92	231,51	56,56	42,71	65,22	42,80	146,21	104,87	114,84	85,83	81,02	52,54	30,27	55,00	372,52	102,38	54,70	39,13	292,96	44,14	76,45	80,89	437,95	38,71	51,83	195,77	181,09			
1.1	Đất trồng lúa	LUN/PNN	1.553,29	30,54	29,59	34,23	19,15	39,52	31,85	126,82	18,00	49,21	80,68	68,21	42,37	22,17	50,36	368,61	79,91	34,78	37,52	191,07	37,91	24,73	32,69	33,71	15,36	29,26	5,92	19,12			
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	434,28	8,86				0,32	1,52			5,70	9,77	1,33	0,40		38,76	331,37	6,22	5,60	5,11				5,42	1,60	2,14	2,50	1,10	6,56			
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	1.119,01	21,68	29,59	34,23	19,15	39,20	30,33	126,82	18,00	43,51	70,91	66,88	41,97	22,17	11,60	37,24	73,69	29,18	32,41	191,07	37,91	24,73	27,27	32,11	13,22	26,76	4,82	12,56			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	839,85	13,18	73,55	20,09	15,11	22,98	9,89	11,33	43,28	10,21		11,41	9,81	4,74	2,32		18,96	15,37		96,71		19,49	44,20	187,57	18,43	19,35	124,11	47,76			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	335,90	7,20	68,43	1,36	7,61	2,72	1,06	8,06	12,83	52,52	3,76	1,40			3,06	1,82	1,79	3,19	4,55	1,31	1,43	6,23	31,36	1,00	84,93	1,68	3,22	9,63	13,75		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	150,69		59,24						8,83	2,80																	53,76	22,56	3,50		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	242,68			0,88	0,81				21,93											3,70		0,87	3,00	77,88	3,10		33,55	96,96			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,38		0,70		0,03					0,07	1,39		0,36	0,30	0,50	2,12	0,32		0,30	0,05							0,10	0,14			
1.8	Đất nông nghiệp khác	NCL/PNN	-																														
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3.245,88				11,90	361,19	108,97	160,00		0,60	90,60	113,75	8,54	7,13					3,29		11,46	108,61	143,98	0,56	43,22	1074,52	15,00		316,15	666,41	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,99													1,99																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	641,15						108,97	160,00			90,60	113,75	8,54						3,29		11,46		143,98	0,56							
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	1.266,45					361,19				0,60				5,14						95,05				338,24	15,00		181,98	269,25			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,83	0,87	0,01		0,02	0,08	0,20	5,00				0,02	0,10	1,35	0,11	0,12			0,15	0,05			0,01	0,09		1,13			0,52		

